

Số: /2025/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng 12 năm 2025

## NGHỊ QUYẾT

**Quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu và mức thu; cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (sau đây gọi là cơ sở giáo dục công lập).

b) Người học đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập.

c) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ được quy định tại Nghị quyết này.

## **Điều 2. Nguyên tắc thực hiện**

1. Bảo đảm tính tự nguyện, dân chủ, công khai và minh bạch: Việc tổ chức các dịch vụ phải căn cứ vào nhu cầu thực tế của người học, bảo đảm tính tự nguyện và phải được sự thỏa thuận bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ của người học (sau đây gọi tắt là cha mẹ học sinh) trước khi triển khai; Cơ sở giáo dục có trách nhiệm công khai đầy đủ, kịp thời, rõ ràng các thông tin về danh mục dịch vụ, mức thu, cơ sở tính toán mức thu, dự toán thu - chi và quy trình đăng ký, sử dụng dịch vụ tại bảng niêm yết của đơn vị, trên cổng thông tin điện tử của đơn vị (nếu có) và trong các cuộc họp với cha mẹ học sinh; Nghiêm cấm mọi hành vi ép buộc, vận động hoặc lạm thu đối với các khoản thu dịch vụ dưới mọi hình thức.

2. Nguyên tắc tài chính: Các khoản thu dịch vụ phải bảo đảm nguyên tắc thu, chi tiết kiệm, hiệu quả, không vì mục đích lợi nhuận; Các khoản thu phải được hạch toán đầy đủ vào hệ thống sổ sách kế toán của cơ sở giáo dục theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

3. Hỗ trợ đối tượng chính sách: Các cơ sở giáo dục xem xét, quyết định miễn hoặc giảm các khoản thu dịch vụ đối với người học thuộc diện chính sách (đối tượng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, đối tượng là người khuyết tật; đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt; đối tượng thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo; đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng) theo khả năng cân đối của đơn vị.

## **Điều 3. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**

1. Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức thu cho từng khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này là mức thu tối đa. Các cơ sở giáo dục căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị, nhu cầu của người học và cha mẹ học sinh để xây dựng mức thu cụ thể không vượt mức tối đa đã quy định, phù hợp với nguyên tắc tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

## **Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi**

1. Việc thu, chi các khoản thu dịch vụ phải được lập dự toán và công khai dự

toán thu, chi theo từng năm học hoặc từng kỳ học đối với cha mẹ học sinh và các cơ quan quản lý; báo cáo cấp có thẩm quyền trước khi triển khai thực hiện.

2. Các khoản thu phải được hạch toán riêng, không lẫn với các khoản thu học phí và các khoản thu khác từ ngân sách nhà nước. Kinh phí thu được từ các dịch vụ phải được sử dụng đúng mục đích, phục vụ trực tiếp cho việc duy trì và nâng cao chất lượng của dịch vụ đã thu, tuyệt đối không được điều chuyển cho nội dung, mục đích khác; Cuối năm học chi không hết phải trả lại cho cha mẹ học sinh hoặc chuyển sang năm học sau nếu cha mẹ học sinh đồng ý.

3. Định kỳ hàng năm, các cơ sở giáo dục phải thực hiện quyết toán thu, chi các khoản dịch vụ theo quy định hiện hành và công khai kết quả quyết toán với cha mẹ học sinh và các cơ quan chức năng theo quy định.

4. Các khoản thu dịch vụ được quy định tại Nghị quyết này được thu theo số tháng hoặc số ngày người học thực tế sử dụng dịch vụ trong năm học, trừ các khoản có tính chất thu một lần theo quy định tại Phụ lục kèm theo.

5. Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan quản lý cấp trên về việc tổ chức thu, quản lý và sử dụng các khoản thu dịch vụ tại đơn vị.

## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

b) Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng;

c) Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Nghị quyết này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng

quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XVI, Kỳ họp thứ 32 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu (Quốc hội);
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: GD và ĐT, TC, TP, KHCHN;
- Vụ Pháp chế các Bộ: GD và ĐT, TC, KHCHN;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Các đại biểu HĐND TP khoá XVI;
- Các VP: TU, ĐDBQH và HĐND, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT ĐU; TT HĐND, UBND cấp xã;
- Công báo HP, Báo và PTTH HP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Hiệu**

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU**  
*(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của  
Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)*

| Stt      | Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục                                                                                                | Đơn vị tính                   | Mức thu tối đa (nghìn đồng) |          |                                                            |                                                                    |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                           |                               | Mầm non                     | Tiểu học | Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông |
| <b>1</b> | <b>Dịch vụ ăn uống, bán trú</b>                                                                                                           |                               |                             |          |                                                            |                                                                    |
| 1.1      | Dịch vụ bữa ăn bán trú                                                                                                                    |                               |                             |          |                                                            |                                                                    |
| 1.1.1    | Bữa sáng                                                                                                                                  | Hs(trẻ)/ngày                  | 15                          | không    | không                                                      | không                                                              |
| 1.1.2    | Bữa ăn bán trú                                                                                                                            | Hs(trẻ)/ngày                  | 30                          | 35       | 35                                                         | không                                                              |
| 1.1.3    | Phụ phí bán trú (chất đốt, điện, nước)                                                                                                    | Hs(trẻ)/tháng                 | 65                          | 65       | 65                                                         | không                                                              |
| 1.2      | Dịch vụ trang thiết bị phục bán trú (công cụ, dụng cụ, vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân phục vụ cho dịch vụ bán trú)                |                               |                             |          |                                                            |                                                                    |
| 1.2.1    | Đối với học sinh (trẻ) mới tuyển hoặc lần đầu                                                                                             | Hs(trẻ)/năm học               | 250                         | 250      | 250                                                        | không                                                              |
| 1.2.2    | Các năm học tiếp theo                                                                                                                     | Hs(trẻ)/năm học               | 100                         | 100      | 100                                                        | không                                                              |
| 1.3      | Dịch vụ hỗ trợ hoạt động chăm sóc bán trú (Hỗ trợ người nấu ăn; phục vụ chăm ăn, trông trưa, quản lý và vệ sinh bán trú)                  | Hs(trẻ)/tháng                 | 150                         | 150      | 150                                                        | không                                                              |
| 1.4      | Dịch vụ nước uống cho học sinh                                                                                                            | Hs/tháng                      | 10                          | 10       | 10                                                         | 10                                                                 |
| <b>2</b> | <b>Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ</b>                                                                             |                               |                             |          |                                                            |                                                                    |
| 2.1      | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn) | Hs(trẻ)/giờ (1 giờ = 60 phút) | 10                          | 10       | không                                                      | không                                                              |
| 2.2      | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ trong các ngày nghỉ (bao                                                           | Hs(trẻ)/ngày (1 ngày = 8 giờ) | 50                          | không    | không                                                      | không                                                              |

| Stt   | Danh mục dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục                                                                                                                                             | Đơn vị tính                                                                                                                                       | Mức thu tối đa (nghìn đồng) |           |                                                            |                                                                    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                   | Mầm non                     | Tiểu học  | Trung học cơ sở; giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Trung học phổ thông; giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông |
|       | gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm tiền ăn)                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                             |           |                                                            |                                                                    |
| 2.3   | Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngày hè                                                                                                                                             | Trẻ em/giờ (1 giờ = 60 phút)                                                                                                                      | 6                           | không     | không                                                      | không                                                              |
| 3     | <b>Dịch vụ hoạt động kỹ năng sống</b> (do các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trực tiếp xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện; không quá 01 tiết/tuần) | Hs(trẻ)/giờ (1 giờ dạy = thời gian giáo viên thực tế giảng dạy trên lớp theo quy định (cấp học mầm non là giờ dạy, cấp học phổ thông là tiết dạy) | 10                          | 15        | 15                                                         | 15                                                                 |
| 4     | <b>Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác</b>                                                                                                                                 |                                                                                                                                                   |                             |           |                                                            |                                                                    |
| 4.1   | Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 2 buổi/ngày                                                                                                                              | Hs/tháng                                                                                                                                          | không                       | 30        | không                                                      | không                                                              |
| 4.2   | Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                   |                             |           |                                                            |                                                                    |
| 4.2.1 | <i>Xe đạp</i>                                                                                                                                                                          | <i>Xe/tháng</i>                                                                                                                                   | <i>không</i>                | <i>30</i> | <i>30</i>                                                  | <i>30</i>                                                          |
| 4.2.2 | <i>Xe đạp điện</i>                                                                                                                                                                     | <i>Xe/tháng</i>                                                                                                                                   | <i>không</i>                | <i>50</i> | <i>50</i>                                                  | <i>50</i>                                                          |
| 4.3   | Dịch vụ sử dụng điều hòa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh (bao gồm tiền điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng trong thời gian sử dụng)                                                | Hs(trẻ)/tháng                                                                                                                                     | 40                          | 40        | 40                                                         | 40                                                                 |